TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 6 - 2023.
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Thanh Chiều;

Ông Lê Hoàng Điệt.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Thanh Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 về "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Phan Minh C; Cư trú tại: Ấp Đ, xã Hòa L, thành phố Bà R, tỉnh Bà R - Vũng T (vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ: Số 4, Đường 4, Phường Bình Trưng Đ, thành phố Thủ Đ (Quận 2 cũ), Thành phố Hồ Chí M.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Bé T; Cư trú tại: Ấp Phương H, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 02 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phan Minh C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phan Minh C và chị Nguyễn Thị Bé T tổ chức lễ cưới vào năm 2002, đăng ký kết hôn vào ngày 10 tháng 5 năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã Hòa L, thành phố Bà R, tỉnh Bà R - Vũng T. Sau khi kết hôn thì anh chị chung sống tại ấp Đ, xã Hòa L, thành phố Bà R, tỉnh Bà R - Vũng T. Thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì vợ chồng anh chị sống rất vui vẻ, hạnh phúc nhưng đến thời gian sau thì anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn

đến cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Anh chị không còn chung sống từ năm 2004 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị có 01 con chung tên Phan Chí B, sinh ngày 06/6/2001. Hiện nay đã trưởng thành và có cuộc sống riêng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Anh Phan Minh C yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Phan Minh C yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Bé T;

- Về con chung: Cháu Phan Chí B, sinh ngày 06/6/2001 đã trưởng thành và có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại văn bản tường trình ngày 02 tháng 6 năm 2023 của chị Nguyễn Thị Bé T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T đồng ý ly hôn với anh C; Về con chung tên Phan Chí B, sinh ngày 06/6/2001 đã trưởng thành và có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân nên chị T thống nhất với anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung chị T thống nhất là không có, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Anh C và chị T chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn, từ năm 2004 anh chị không còn chung sống cho đến nay; Về con chung tên Phan Chí B, sinh ngày 06/6/2001 đã trưởng thành và có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân nên anh chị thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung anh chị thống nhất là không có, không yêu cầu giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phan Minh C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án triệu tập hợp lệ nguyên đơn anh Phan Minh C để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng nguyên đơn anh Phan Minh C có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Xét thấy, việc vắng mặt của nguyên đơn không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn anh Phan Minh C.

- Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn chị Nguyễn Thị Bé T để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn chị Nguyễn Thị Bé T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị Bé T.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là ly hôn, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú tại ấp Phương H, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn anh Phan Minh C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với bị đơn chị Nguyễn Thị Bé T, không có tranh chấp về nuôi con, trong quá trình thụ lý vụ án Toà án thụ lý vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cho phù hợp với nội dung tranh chấp trong vụ án này là ly hôn chứ không phải ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, anh Phan Minh C và chị Nguyễn Thị Bé T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa L, thị xã Bà R (Nay là thành phố Bà R), tỉnh Bà R - Vũng T và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 36; Quyển số: 01, ngày 10 tháng 5 năm 2002. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thì anh C có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị T.

[5] Xét lý do xin ly hôn của anh C, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn anh C và chị T chung sống với nhau có 01 (một) người con chung. Tuy nhiên, anh Chí và chị Tư thường xuyên phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cải vã, mâu thuẫn ngày càng nhiều, từ đó làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc cho nhau, anh chị không còn chung sống với nhau từ năm 2004 cho đến nay. Tòa án đã triệu tập anh C và chị T để hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ nhưng chị Tư không có mặt để Tòa án hòa giải đoàn tụ, cho thấy chị T không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, tuy chị T không có mặt hoà giải nhưng chị T có văn bản trả lời chị T cũng đồng ý ly hôn với anh C. Như vậy, tình trạng hôn nhân của anh C và chị T cũng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh C và chị T.

[6] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh C và chị T có 01 (một) con chung tên Phan Chí B, sinh ngày 06/6/2001 đã trưởng thành và có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân, anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh C là người có đơn xin ly hôn, anh C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51 và Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phan Minh C và chị Nguyễn Thị Bé T.

2. Về con chung: Phan Chí B, sinh ngày 06/6/2001 đã trưởng thành và có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân, anh chị không yêu cầu nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phan Minh C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009214 ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, anh C đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Hòa L, thành phố Bà R, tỉnh Bà R - Vũng T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh